

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: năm 2022

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm 2021	Kế hoạch của năm báo cáo	Ước thực hiện 3 tháng năm 2022			So sánh với năm trước và kế hoạch	
					6=7+8	7	8	So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ								
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản							
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản							
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc							
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ							
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng							
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)		503	413	379	0	0	727	644
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN								
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng							
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng							
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng							
1.4	Các nội dung khác								
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		503	413	379	0	0	727	644
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		503	413	379	0	0	727	644
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	triệu đồng	120	60	93,0			77,76	155,00
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	triệu đồng	6	10	7,9			131,67	79,00
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	triệu đồng	46	103	123,0			265,09	119,42
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	triệu đồng							
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	triệu đồng	4	5	2,2			55,28	44,00
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	triệu đồng	62	60	54,8			88,93	91,33

	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo		137	45	32,0		23,36	71,11
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm		30	30	7,8		26,00	26,00
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc		99	100	57,9		58,60	57,90
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						

2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng					
3	Các nội dung khác						
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng						
1	Trong đầu tư xây dựng						
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án					
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng					
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng					
	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng					
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng					
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng					
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng					
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án					
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ						
	<i>Số lượng</i>	dự án					
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng					
2	Trụ sở làm việc						
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²					
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²					
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²					
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²					
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²					
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng					
3	Nhà công vụ						
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²					
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²					
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²					
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²					
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²					
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng					
4	Các nội dung khác						